



Maybank
Kim Eng

Maybank Kim Eng Securities Limited
4A Fl-15+16, Vincom Center Dong Khoi
72 Le Thanh Ton Street, Ben Nghe
Ward, Dist. 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone +84 8 44 555 888
www.maybank-kimeng.com.vn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV/2014

** Ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1,392,114,431,555	704,724,385,645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	611,131,570,220	352,848,973,344
1. Tiền	111	214,021,570,220	248,840,102,337
2. Các khoản tương đương tiền	112	397,110,000,000	104,008,871,007
II. Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	120	0	4,074,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	4,074,400
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	772,495,684,769	342,552,288,659
1. Phải thu của khách hàng	131	0	0
2. Trả trước cho người bán	132	167,373,000	760,625,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	780,916,443,751	351,105,649,266
5. Phải thu khác	138	1,505,257,329	779,403,704
6. Dự phòng phải thu khó đòi(*)	139	-10,093,389,311	-10,093,389,311
IV. Hàng tồn kho	140	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8,487,176,566	9,319,049,242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,691,602,154	2,795,709,192
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152	0	37,950,200
3. Thuê và các khoản phải thu nhà nước	154	2,446,325,712	3,071,721,279
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3,349,248,700	3,413,668,571
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	28,834,358,770	30,931,958,504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	12,772,818,464	14,142,829,611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10,017,189,066	11,484,886,859
- Nguyên giá	222	36,927,828,930	34,508,805,410
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	-26,910,639,864	-23,023,918,551
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,592,556,398	2,480,797,489
- Nguyên giá	228	17,008,357,266	16,647,026,740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-15,415,800,868	-14,166,229,251
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	1,163,073,000	177,145,263
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	16,061,540,306	16,789,128,893

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4,412,524,140	7,640,112,727
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tiên nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11,649,016,166	9,149,016,166
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,420,948,790,325	735,656,344,149
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	547,006,402,572	410,988,727,148
I. Nợ ngắn hạn	310	546,979,817,267	410,978,608,430
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	265,646,791,381	153,580,661,454
2. Phải trả người bán	312	56,287,355	533,000,446
3. Người mua trả tiền trước	313	553,532,000	595,032,000
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2,764,490,027	1,883,490,862
5. Phải trả người lao động	315	0	0
6. Chi phí phải trả	316	16,787,871,305	7,085,867,824
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	189,635,398	110,869,634
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	260,960,586,028	247,188,442,651
9. Phải trả hộ cô tức, gốc và lãi trái phiếu	321	20,623,773	1,243,559
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	0	0
II. Phải trả dài hạn khác	330	26,585,305	10,118,718
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	26,585,305	10,118,718
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	0	0
1	2	4	4
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	873,942,387,753	324,667,617,001
I - Vốn chủ sở hữu	410	873,942,387,753	324,667,617,001
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	829,110,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3,611,260,239	3,556,412,666
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3,611,260,240	3,556,412,667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	37,609,867,274	17,554,791,668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	1,420,948,790,325	735,656,344,149

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán Trưởng



Đào Thị Ngọc Thủy



Trần Thị Ngọc Hương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Thiên Trúc

11
C
ICH
MỘT
CHỦ
M
K
1-1

CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG
 Lầu 4A-15+16, Vincom Center Đồng Khởi,
 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
 Điện thoại: 08.44555888 – Fax: 08.38222981

Mẫu số B02a-CTCK
 Ban hành theo T.tư số 95/2008/TT-BTC
 Ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

** Quý IV/2014 **
 Phần I – Lãi, lỗ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUẬT MINH	** Quý IV **		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
A						
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		57,518,668,060	29,156,693,052	189,002,674,380	115,825,099,136
Trong đó:						
- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	01.1		25,219,252,477	14,992,582,039	93,046,013,872	55,922,440,820
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		9,961,400	1,487,840	27,122,750	13,593,226
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu tư vấn	01.5		2,230,356,818	-	3,861,327,727	317,272,727
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		538,151,819	366,181,136	1,874,364,911	1,471,971,502
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản	01.8		180,000,000	180,318,181	585,000,000	699,863,635
- Doanh thu khác	01.9		29,340,945,546	13,616,123,856	89,608,845,120	57,399,957,226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		57,518,668,060	29,156,693,052	189,002,674,380	115,825,099,136
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		27,917,861,560	20,031,289,158	96,369,183,217	79,010,933,125
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		29,600,806,500	9,125,403,894	92,633,491,163	36,814,166,011
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,126,973,372	17,413,221,248	71,826,858,257	55,445,262,907
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 - 25)	30		6,473,833,128	8,287,817,354	20,806,632,906	18,631,096,896
8. Thu nhập khác	31		-	176,536,364	-	322,931,818
9. Chi phí khác	32		-	300,529,557	-	527,233,633
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	123,993,193	-	204,301,815
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,473,833,128	8,411,810,547	20,806,632,906	18,835,398,711
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28,785,304	-	625,395,567	3,326,082
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		16,466,587	621,911,526	16,466,587	621,911,526
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,428,581,237	9,033,722,073	20,164,770,752	19,460,636,319
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Đào Thị Ngọc Thúy

Kế toán Trưởng



Trần Thị Ngọc Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 ** Quý IV Năm 2014 **

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ				
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,806,632,906	-18,835,398,711
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		5,136,292,930	5,890,655,556
- Các khoản dự phòng	03			1,936,151,872
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-13,752,032,976	-9,122,595,147
- Chi phí lãi vay	06		13,439,429,932	4,546,621,509
3. Lợi nhuận từ hđkd trước khi thay đổi vốn lưu động	08		25,630,322,792	-15,584,564,921
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-429,614,073,384	-89,032,584,831
- Tăng, giảm các khoản đầu tư ngắn hạn	10		3,868,206	17,066,209
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23,804,125,917	55,829,146,798
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,354,195,625	-6,294,528,551
- Tiền lãi vay đã trả	13		-13,308,476,939	-4,314,990,940
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-2,435,580,129	-3,660,298,179
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-392,565,617,912	-63,040,754,415
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3,788,781,783	-7,675,970,803
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			322,931,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			238,560
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26			1,978,562,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,460,866,644	12,302,869,658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,672,084,861	6,928,154,113
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		529,110,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,764,123,201,763	657,399,158,145
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,652,057,071,836	-537,909,209,146
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		641,176,129,927	119,489,948,999
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		258,282,596,876	63,377,348,697
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		352,848,973,344	289,471,624,647
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		611,131,570,220	352,848,973,344

Người lập biểu



Đào Thị Ngọc Thủy

Kế toán Trưởng



Trần Thị Ngọc Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**Quý IV năm 2014****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên.

Lĩnh vực kinh doanh : Chứng Khoán.

Hoạt động

Công ty được cấp Giấy phép thành lập 71/UBCK-GP, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Giấy phép điều chỉnh tên số 105/GPĐC-UBCK, do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 08 năm 2012.

Và Giấy phép thay đổi số 117/GP-UBCK, do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 03 tháng 01 năm 2014 về việc chuyển đổi loại hình từ Công Ty Cổ Phần sang Công Ty TNHH MTV.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại lầu 4A-15+16, Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Q1, TPHCM

Số nhân viên công ty tại thời điểm báo cáo là 243 người.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 829.110.000.000 đồng.

Hội đồng thành viên

Thành viên của Hội đồng thành viên vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm</u>
Ông Ronnie Royston Fernandiz	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2014
Ông Ong Cheow Kheng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2014
Bà Ami Moris	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Francis Seow	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
		Từ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2014
Ông Jeffrey Goh Cho Kiat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Goh Keat Jin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2014

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm</u>
Ông Mohamad Yasin bin Abdullah	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2014
Ông Koh Boon Hann	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Bà Nguyễn Tuyết Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên ban Tổng giám đốc và kế toán Trưởng vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hoàng Thiên Trúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2010
Ông Kim Thiên Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2014

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông Tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty bắt đầu hoạt động áp dụng Chính sách kế toán của Công ty từ 1/1/2008.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chi tiết số dư tài khoản tiền mặt và tiền Ngân hàng của Công ty như sau:

	<u>Ngày 31/12/2014</u>	<u>Ngày 30/09/2014</u>
Tiền mặt	62,343,236	56,077,778
Tiền gửi ngân hàng	2,469,657,262	2,744,321,214
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	211,489,569,722	317,531,496,302
Các khoản tương đương tiền khác	397,110,000,000	213,000,000,000
TỔNG CỘNG	611,131,570,220	533,331,895,294

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của công ty		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	5,744,886	55,554,156,800
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	3,458,372,304	50,220,235,993,640
Tổng cộng	3,464,117,190	50,275,790,150,440

3. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Ngày 31/12/2014</u>	<u>Ngày 30/09/2014</u>
Cải tạo văn phòng	1,907,950,503	2,330,451,138
Chi phí vật dụng văn phòng	2,504,573,637	2,921,931,456
TỔNG CỘNG	4,412,524,140	5,252,382,594

4. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định và khấu hao (tiếp theo):

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị: 3 năm

Phương tiện vận tải: 6 năm

Cải tạo văn phòng: 5 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-5 năm

Nguyên Giá		
<u>Tài sản cố định hữu hình</u>		
	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/09/2014
Cải tạo văn phòng	-	-
Máy móc thiết bị	32,563,726,403	32,503,378,323
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3,052,011,905	3,052,011,905
Tài sản cố định khác	1,312,090,622	1,312,090,622
TỔNG CỘNG	36,927,828,930	36,867,480,850
<u>Tài sản cố định vô hình</u>		
	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/09/2014
Phần mềm tin học	17,008,357,266	17,008,357,266
TỔNG CỘNG	17,008,357,266	17,008,357,266

Khấu hao		
<u>Tài sản cố định hữu hình</u>		
	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/09/2014
-		
Cải tạo văn phòng	-	-
Máy móc thiết bị	(23,328,759,016)	(22,442,566,015)
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	(2,757,164,973)	(2,710,573,412)
Tài sản cố định khác	(824,715,875)	(760,894,279)
TỔNG CỘNG	(26,910,639,864)	(25,914,033,706)

Tài sản cố định vô hình	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/09/2014
Phần mềm tin học	(15,415,800,868)	(15,105,856,960)
TỔNG CỘNG	(15,415,800,868)	(15,105,856,960)

Giá trị còn lại		
Tài sản cố định hữu hình	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/09/2014
Cải tạo văn phòng	-	-
Máy móc thiết bị	9,234,967,387	10,060,812,308
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	294,846,932	341,438,493
Tài sản cố định khác	487,374,747	551,196,343
TỔNG CỘNG	10,017,189,066	10,953,447,144
Tài sản cố định vô hình	Ngày 31/12/2014	Ngày 30/09/2014
Phần mềm tin học	1,592,556,398	1,902,500,306
TỔNG CỘNG	1,592,556,398	1,902,500,306

5. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	VND
Tiền nộp ban đầu trong 2008	120,000,000
Tiền nộp bổ sung đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	8,322,338,434
Lãi phân bổ trong năm 2008	4,040,362
Lãi nhận được đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	702,637,370
Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	9,149,016,166
Tiền nộp bổ sung trong năm 2014	1,497,719,841
Lãi nhận được trong năm 2014	1,002,280,159
Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	11,649,016,166

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Tại 30/09/2014	Số phát sinh trong kỳ		Tại 31/12/2014
	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số
1.Trả trước cho người bán	901,932,459	8,625,116,670	9,359,676,129	167,373,000
2.Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán:	712,836,793,811	8,183,414,897,481	8,115,335,247,541	780,916,443,751
+Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	642,888,090,594	6,616,449,375,680	6,532,146,517,105	727,190,949,169
+Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	69,804,075,014	1,563,866,324,201	1,580,172,333,260	53,498,065,955
+Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán khác (lưu ký)	144,628,203	3,099,197,600	3,016,397,176	227,428,627
3. Phải thu khác :	1,309,372,543	6,975,361,295	6,779,476,509	1,505,257,329
+Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	543,250,000	1,554,859,112	1,555,398,447	542,710,665
+Các khoản phải thu ngắn hạn khác	766,122,543	5,420,502,183	5,224,078,062	962,546,664
TỔNG CỘNG	715,048,098,813	8,199,015,375,446	8,131,474,400,179	782,589,074,080

Tình hình trích lập dự phòng

	<u>Ngày 31/12/2014</u>	<u>Ngày 30/09/2014</u>
Số dư đầu kỳ	10,093,389,311	10,093,389,311
Số trích lập trong kỳ	-	-
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	10,093,389,311	10,093,389,311

7. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Ngày 31/12/2014</u>	<u>Ngày 30/09/2014</u>
Vay thấu chi tại ngân hàng	28,533,791,381	96,155,094,891
Vay ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	50,000,000,000	50,000,000,000
Vay ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	80,000,000,000	50,000,000,000
Vay Công Ty Mẹ Maybank Kim Eng Holdings Limited	107,113,000,000	-
TỔNG CỘNG	265,646,791,381	196,155,094,891

8. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	<u>Ngày 31/12/2014</u>	<u>Ngày 30/09/2014</u>
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	435,836,870	468,581,857
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1,694,999,067	2,444,920,231
Thuế giá trị gia tăng	279,270,987	113,358,868
Thuế nhà thầu	189,216,233	173,018,309
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp	165,166,870	183,525,910
TỔNG CỘNG	2,764,490,027	3,383,405,175

9. Chi phí phải trả.

	<u>Ngày 31/12/2014</u>	<u>Ngày 30/09/2014</u>
Phí môi giới phải trả cho Sở Giao Dịch Chứng Khóan	1,161,868,445	1,642,063,068
Phí dịch vụ chuyên môn	305,497,500	427,906,872
Chi phí phải trả khác	15,320,505,360	5,589,291,890
TỔNG CỘNG	16,787,871,305	7,659,261,830

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

	<u>Ngày 31/12/2014</u>	<u>Ngày 30/09/2014</u>
Kinh phí công đoàn	72,867,942	72,500,122
Phải trả khác	116,767,456	489,222,228
TỔNG CỘNG	189,635,398	561,722,350

11. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Tăng trong năm		Giảm trong năm	
	Số đầu năm			Số cuối năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu(**)	615,000,000,000	214,110,000,000	-	829,110,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	3,556,412,666	54,847,573	-	3,611,260,239
8. Quỹ dự phòng tài chính	3,556,412,667	54,847,573	-	3,611,260,240
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31,290,981,183	6,318,886,091	-	37,609,867,274
TỔNG CỘNG	653,403,806,516	220,538,581,237	-	873,942,387,753

(**): Công Ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh tăng vốn số 05/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14. Ghi nhận chi phí

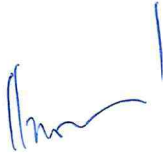
Chi phí được ghi nhận khi các chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng tài sản nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy. Chi phí được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Lập biểu



Đào Thị Ngọc Thủy

Kế toán Trưởng



Trần Thị Ngọc Hương

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc 



Nguyễn Hoàng Thiên Trúc

Số: 06 /15/CV - MBKE
V/v: Giải trình báo cáo tài chính Q4/2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 3.2, điều 10, mục 2 như sau:

“ Trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng phải giải trình rõ nguyên nhân trong Báo cáo tài chính quý đó...”

Theo đó Công Ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng , xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV/2014 so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

Các chỉ tiêu	Quý 04/2014	Quý 04/2013	ĐVT: VND	
			Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
Tổng Doanh Thu	57,518,668,060	29,333,229,416	28,185,438,644	96%
Tổng Chi Phí	51,044,834,932	37,745,039,963	13,299,794,969	35%
Tổng Lợi Nhuận Kế Toán Trước Thuế	6,473,833,128	(8,411,810,547)	14,885,643,675	177%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,473,833,128	(8,411,810,547)	14,885,643,675	177%

Trong Quý IV/2014, lợi nhuận Công Ty đạt 6.47 tỷ, tăng 177 % so với Quý IV/2013. Điều này đạt được là do doanh thu môi giới và giao dịch ký quỹ lần lượt tăng 68% và 123% so với cùng kỳ năm ngoái, đồng thời Công Ty có những chính sách quản lý chi phí hiệu quả nên tổng chi phí quản lý trong Quý IV/2014 tăng 35% thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận Quý IV/2014 so với Quý IV/2013.

Lưu:

- Như trên & Phòng kế toán

